TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ - PT
Ngày 17/3/2021
V/v chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Thực

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú

Ông Hoàng Hữu Tăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLPT - HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc *"Chia tài sản sau ly hôn"*. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 17/2020/HNGĐ - ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị L1., sinh năm 1972 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn Q1. (tên gọi khác là Hoàng Ngọc Q1.), sinh năm 1968 (có mặt).

Đều cư trú tại: Thôn T.C, xã H.C, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Hoàng Ngọc H1., sinh năm 1941. (Vắng mặt).

3.2. Ông Hoàng Ngọc S1., sinh năm 1954. (Có mặt).

3.3. Bà Hoàng Thị Ph., sinh năm 1950. (Vắng mặt).

3.4. Bà Hoàng Thị H2., sinh năm 1960. (Vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn T.C, xã H.C, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

3.5. Bà Nguyễn Thị Ng., sinh năm 1943 (cùng các con là anh Hoàng Văn H3., sinh năm 1966; anh Hoàng Văn H4., sinh năm 1968; anh Hoàng Đức H5., sinh năm 1971 và chị Hoàng Thị H.B). (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 44, ngõ 120, T.H.L, tổ L.D 2, phường Q.T, quận K.A, thành phố

Hải Phòng.

3.7. Bà Hoàng Thị Đ., sinh năm 1962 và Ông Phạm Thành Ch. (Có mặt bà Đ., vắng mặt ông Ch.).

Đều trú tại: Thôn T.T, xã B.K, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên.

3.8. Bà Hoàng Thị T1.. (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn T.B, xã Y.T, huyện L.Y, tỉnh Yên Bái.

3.9. Bà Hoàng Thị D1., sinh năm 1965. (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn P.T, xã N.T, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên.

3.10. Chị Hoàng Thị T2., sinh năm 1978. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 1, thôn T.L 2, phường P.Đ, thành phố U.B, tỉnh Quảng Ninh.

3.11. Chị Hoàng Thị C., sinh năm 1981. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 159 phố P.T, phường L.H, quận K.A, thành phố Hải Phòng.

3.12. Chị Hoàng H6., sinh năm 1982. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 50, tổ 16 phường T.H, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hoàng Văn Q1. (tên gọi khác là Hoàng Ngọc Q1.).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Vũ Thị L1. trình bày:

Bà và ông Hoàng Văn Q1. trước đây có quan hệ là vợ chồng. Do mâu thuẫn gia đình nên ông Q1. đã làm đơn xin ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 121/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23/10/2018, Tòa án nhân dân huyện K.Đ công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Về tài sản chung, công sức, công nợ và ruộng canh tác ông, bà không yêu cầu nên tòa án không giải quyết. Sau khi ly hôn, do không thống nhất được về phần tài sản chung nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung do bà và ông Q1. cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân theo quy định pháp luật. Tại đơn khởi kiện và các lời khai ban đầu, bà L1. xác định tài sản chung vợ chồng bao gồm quyền sử dụng diện tích đất 341,7m^2 tại thửa số 73, tờ bản đồ số 15 thôn T.C, xã H.C, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên, trên đất có 01 ngôi nhà chính đổ trần hiên lợp ngói khoảng 80m^2; 01 ngôi nhà phụ 2 tầng (gồm nhà ăn và công trình phụ) diện tích khoảng 50m^2, sân gạch, tường bao... và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Bà L1. khai diện tích đất đã được bố mẹ chồng là cụ Hoàng Văn H7. và Vũ Thị L2. cho hai vợ chồng. Sau đó, bà L1. thay đổi lời khai xác định diện tích đất 314,7m^2 vẫn thuộc quyền sử dụng của cụ H7. và cụ L2., không phải tài sản chung vợ chồng nên bà không yêu cầu phân chia diện tích đất này. Nay bà L1. xác định tài sản chung đề nghị Tòa án phân chia bao gồm:

- 01 ngôi nhà chính cấp 4, mái lợp ngói đổ trần hiên diện tích khoảng 80m^2, vợ chồng xây mới năm 2008.

- 01 ngôi nhà phụ xây 2 tầng (gồm nhà ăn và công trình phụ), diện tích khoảng 50 m^2, vợ chồng xây mới năm 2015.

- Sân lát gạch đỏ, tường bao, bể nước...

- Cây do bà và ông Q1. trồng trên đất gồm: 03 cây cau, 01 cây bưởi, 03 cây mít.

- Đồ dùng sinh hoạt gia đình gồm: 01 ti vi LG 55 inch, 01 tủ ly bằng gỗ, 02 giường gỗ, 01 bộ bàn ghế gỗ uống nước, 01 tủ thờ, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh Sam Sung, 01 ti vi Darling, 01 ti vi Panasonic, 01 bếp ga, 01 máy giặt, 01 xe đạp điện Yamaha, 01 bình nóng lạnh, 01 máy lọc nước, 04 quạt cây nhỏ, 02 loa treo tường, 01 tủ đựng quần áo, 01 máy làm đất mua năm 1998 ông Q1. đã bán được 3.500.000 đồng, 01 sàn nuôi lợn, 01 tủ lạnh Daewoo 110 lít.

Bà L1. có quan điểm chia đôi toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Đối với các công trình của vợ chồng xây dựng trên đất của cụ H7. và cụ L2. thì bà đề nghị được nhận 1/2 giá trị bằng tiền để tạo lập chỗ ở mới. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt bà đề nghị được sử dụng chiếc ti vi LG55 inch, máy lọc nước và tủ lạnh. Còn các tài sản khác bà đề nghị giao cho ông Q1. sử dụng hiện vật và phải thanh toán trả bà ½ giá trị bằng tiền. Nếu ông Q1. không đồng ý nhận sử dụng các đồ dùng sinh hoạt thì bà đề nghị chia đôi bằng hiện vật. Đối với 03 cây cau, 01 cây bưởi, 03 cây mít trồng trên đất của bố mẹ, bà đề nghị tiếp tục giao cho ông Q1. và bà nhận giá trị bằng tiền.

Về công sức tôn tạo đất của cụ H7. và cụ L2., bà L1. xác định không tôn tạo gì đối với diện tích đất này nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ, bà xác định vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ.

Bị đơn ông Hoàng Văn Q1. trình bày: Năm 2018, ông và bà L1. đề nghị Tòa án nhân dân huyện K.Đ giải quyết ly hôn; về tài sản chung và công nợ chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà L1. khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn thì ông xác định như sau:

Về đất ở, ông Q1., bà L1. thống nhất về diện tích đất 314,7m^2 vẫn là tài sản của cụ H7. và cụ L2., không phải tài sản chung vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công trình xây dựng trên đất, ông và bà L1. đã xây dựng các công trình gồm 01 ngôi nhà chính lợp ngói,đổ trần hiên, xây năm 2008; 01 ngôi nhà phụ 02 tầng xây năm 2015, làm sân lát gạch đỏ, lán, cổng, bể nước, tường bao…Trước khi xây ngôi nhà cấp 4 năm 2008 thì vợ chồng tự ý phá dỡ toàn bộ ngôi nhà ngói cũ và công trình phụ của cụ H7. và cụ L2. để lại. Nay ông Q1. có quan điểm đề

nghị Tòa án giao cho bà L1. sử dụng toàn bộ công trình xây dựng trên đất của bố mẹ ông, bà L1. phải trả ông ½ giá trị bằng tiền. Tuy nhiên, bà L1. không được tiếp tục sử dụng các công trình này mà phải tự tháo dỡ mang đi chỗ khác để trả lại đất cho gia đình. Ông Q1. còn đề nghị Tòa án xem xét giá trị của ngôi nhà và công trình phụ cũ của cụ H7. và cụ L2. mà ông và bà L1. đã tự ý phá dỡ để xây nhà mới vào năm 2008.

Về tài sản là đồ dùng sinh hoạt, ông Q1. xác định chiếc tivi LG 55 inch là tài sản riêng của ông; còn những đồ dùng sinh hoạt khác ông Q1. có lời khai và quan điểm thống nhất với bà L1.. Ông Q1. xác định chiếc ti vi LG 55 inch là tài sản riêng của ông là do năm 2016, ông có vay của ông Phạm Thành Ch. và bà Hoàng Thị Đ. (chị gái, anh rể) số tiền 17.000.000 đồng để mua chiếc ti vi này. Năm 2019, ông đã trả số nợ trên bằng tiền riêng của ông nên chiếc ti vi này thuộc sở hữu riêng của ông. Ông đề nghị Tòa án chia đôi bằng hiện vật các đồ dùng sinh hoạt.

Ông Q1. còn cho rằng ngày 12/8/2018, bà L1. bỏ nhà đã mang theo số tài sản chung vợ chồng là 180.000.000đ tiền mặt và 3,6 cây vàng 4 số 9. Tuy nhiên sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đối chất, lấy lời khai thì ông Q1. đã tự nguyện không yêu cầu xem xét số tài sản trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc H1., bà Hoàng Thị H2. xác định đất vẫn là tài sản của bố mẹ để lại, không phải của ông Q1., bà L1.. Các công trình xây dựng trên đất là do ông Q1., bà L1. xây dựng. Vì lý do bận công việc nên ông, bà xin vắng mặt tại phiên tòa.

Ông Hoàng Ngọc S1., bà Hoàng Thị Ph., bà Hoàng Thị Đ., Hoàng Thị D1., bà Hoàng Thị T1. có quan điểm đất vẫn của bố mẹ ông bà để lại. Tài sản trên đất là của ông Q1., bà L1. xây dựng. Tuy nhiên các ông, bà xác định khi bà L1., ông Q1. xây nhà năm 2008 đã tự ý phá dỡ ngôi nhà và công trình phụ cũ do cụ H7. và cụ L2. xây dựng từ năm 1985. Nay các ông bà có quan điểm yêu cầu ông Q1. và bà L1. có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất của bố mẹ để lại và phải xây trả các ông bà ngôi nhà và công trình phụ như cũ để làm nơi thờ cúng các cụ. Ông S1., bà D1., bà Ph., bà T1. xin vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Ng., anh Hoàng Văn H3., anh Hoàng Văn H4., anh Hoàng Đức H5. và chị Hoàng Thị H.B, chị Trung, chị Hoàng Thị T2., chị Hoàng H6. có quan điểm không liên quan gì đến tranh chấp giữa bà L1., ông Q1. và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng ông K., ông H8., anh T3. xác định có chứng kiến ông Q1. và bà L1. xây ngôi nhà 4 gian lợp ngói mới năm 2008.

Xác minh tại UBND xã H.C được biết: Diện tích đất 314,7m^2 hiện đang đứng tên ông Q1. và bà L1. trong hồ sơ địa chính của xã có nguồn gốc được tách ra từ

thửa đất trước đây đứng tên cụ Hoàng Văn H7. và Vũ Thị L2. vào năm 2000. Hiện UBND xã không có bất kỳ tài liệu giấy tờ nào thể hiện việc cụ H7. và cụ L2. có đơn tách đất cho ông Q1..

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, lời trình bày của ông Q1. bà L1. xác định: Chiếc xe máy RSX các đương sự không yêu cầu giải quyết, 2 cây nhãn là của bố mẹ ông Q1. trồng; Máy làm đất, quạt hơi nước Isuko, lò vi sóng Shap, ti vi LG 55 inch là tài sản riêng của ông Q1.. Tài sản chung của ông Q1., bà L1. gồm có:

***Về công trình xây dựng trên đất:**

- Nhà chính xây tường 220 lợp ngói, diện tích 84,5m^2 x 2.490.000 đồng/m^2 = 210.405.000 đồng.

- Nhà ngang 02 tầng:

+ Tầng 1 mái bê tông cốt thép tường 220, cao 3,45m diện tích 35m^2. Trị giá 3.270.000 đồng/m^2 = 114.450.000 đồng.

+ Tầng 2, tường 110, lợp tôn, cao 3,53m, diện tích 35m^2, trị giá 1.992.000 đồng/m^2 = 69.720.000 đồng.

- Lán không tường lợp tôn, cao 3,54m, diện tích 10m^2, trị giá 506.000 đồng/m^2 = 5.060.000 đồng.

- Lán không tường lợp Fibro ximăng cao 2,08m, diện tích 33,3 m^2 x 195.000 đồng/m^2 = 6.493.500 đồng.

- Nhà vệ sinh + nhà tắm mái bê tông cốt thép, cao 3m, diện tích 11,6m^2. Trị giá 3.035.000 đồng/m^2 = 35.206.000 đồng.

- Lán có tường 110 lợp Fibroximăng, cao 2,13m, diện tích 6,8m^2. Trị giá 852.000 đồng/m^2 = 5.793.000 đồng.

- Lán có tường 110 lợp Fibroximăng, cao 2,98m, diện tích 5,28m^2. Trị giá 915.000 đồng/m^2 = 4.831.200 đồng.

- Tường 110 diện tích 30,78m^2. Trị giá 200.000 đồng/m = 6.156.000 đồng.

- Trụ cổng 0.35x0.35x2.4x2 = 0.588m^3. Trị giá 1.642.540 đồng/m^3= 965.813 đồng.

- Cánh cổng sắt 2,78x2,3=6,394m^2. Trị giá 1.200.000 đồng/m^2 =7.672.800 đồng.

- Sân lát gạch nung đỏ 400 x 400, diện tích 79,8m^2. Trị giá 152.000 đồng/m^2 = 12.129.600 đồng.

- Bể nước mưa 5m^3. Trị giá 1.443.600 đồng/m^3 = 7.218.000 đồng.

Trị giá các công trình trên đất là **486.100.913đ.**

***Về cây trồng trên đất:** Có 1 cây bưởi, 3 cây mít, 3 cây cau. Tổng trị giá **3.315.000đ**.

***Về tài sản là đồ dùng sinh hoạt.**

- Tủ ly bằng gỗ, trị giá 500.000 đồng.
- 02 gường bằng gỗ, trị giá 700.000 đồng.
- Bàn ghế gỗ uống nước, trị giá 1.500.000 đồng.
- Tủ thờ, trị giá 6.000.000 đồng.
- Bàn ăn, trị giá 1.500.000 đồng.
- Tủ lạnh Sam sung trị giá 3.000.000 đồng.
- Ti vi Darling, trị giá 700.000 đồng.
- Ti vi Panasonic 21inch, trị giá 300.000 đồng.
- Bếp ga, trị giá 500.000 đồng.
- Máy giặt Sanyo, trị giá 1.500.000 đồng.
- Xe đạp điện Yamaha, trị giá 1.500.000 đồng.
- Bình nóng lạnh, trị giá 200.000 đồng.
- Máy lọc nước, trị giá 700.000 đồng.
- 04 quạt cây nhỏ, trị giá 200.000 đồng/4 chiếc.
- 02 loa treo tường, trị giá 500.000 đồng/2 chiếc.
- Tủ đựng quần áo, trị giá 500.000 đồng.
- Sàn nuôi lợn, trị giá 1.000.000 đồng.
- Tủ lạnh Daewoo 110 lít, trị giá 200.000 đồng.
- Tiền ông Q1. bán máy làm đất cũ 3.500.000đ.

Tổng trị giá tài sản là đồ dùng sinh hoạt **24.500.000đ.**

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện K.Đ đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của nguyên đơn bà Vũ Thị L1. đối với bị đơn ông Hoàng Văn Q1.. Xác định tổng giá trị tài sản chung là: 514.254.200 đồng**.** Ông Q1. và bà L1. mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản và bằng 257.127.100 đồng**.** Phân chia và giao cho bà Vũ Thị L1. được quản lý và sử dụng các tài sản giá trị là 10.100.000đồng; ông Q1. được quản lý và sử dụng các tài sản giá trị là 504.154.200 đồng**;** Buộc ông Hoàng Văn Q1. phải thanh toán trả chênh lệch về giá trị tài sản cho bà Vũ Thị L1. số tiền là: 247.027.100 đồng. Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, về chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2020, ông Hoàng Văn Q1. có đơn kháng cáo: Ông không nhất trí với kết luận định giá tài sản vì không tính khấu hao tài sản từ năm 2008 đến

năm 2018 thời gian vợ chồng ông Ch. sống. Tấm Fibroximăng tính giá thành không đúng với thực tại, ngôi nhà 84,5m^2 áp giá xây dựng 2.490.000đ/m^2 là không đúng. Không nhất trí trả chênh lệch tài sản cho bà L1. số tiền 224.022.100đ. Các tài sản nhà và các vật dụng sinh hoạt, ông đồng ý giao cho bà L1. sử dụng toàn bộ, ông yêu cầu Tòa án xem xét đối với ngôi nhà cấp 4 do bố mẹ ông để lại theo ý kiến của anh, chị em ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Hoàng Văn Q1. vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn bà Vũ Thị L1., đề nghị bác kháng cáo của ông Q1., giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q1. về đơn giá tấm lợp Fibroximang của hai Lán có tường bao, xác định lại tổng giá trị tài sản chung của ông Q1. bà L1., sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Q1. và bà L1. có quan hệ hôn nhân hợp pháp và đã được Tòa án nhân dân huyện K.Đ giải quyết thuận tình ly hôn tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 121/2018/QĐST- HNGĐ ngày 23/10/2018. Tại thời điểm giải quyết vụ án ly hôn giữa ông Q1. và bà L1., do các đương sự đều không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết về tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Sau khi ly hôn, bà L1. có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung giữa bà và ông Q1. nên Tòa án nhân dân huyện K.Đ đã thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Ông Q1. kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật nên vụ việc được Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý, xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1]. Về việc định giá tài sản: Hội đồng định giá tài sản cấp sơ thẩm đã định giá tổng giá trị tài sản chung của bà L1., ông Q1.. Ông Q1. kháng cáo không đồng ý với kết quả định giá tài sản vì cho rằng không tính khấu hao. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, ông Q1. không có ý kiến gì về kết luận định giá này và cũng không yêu cầu định giá lại tài sản chung của vợ chồng. Do vậy kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản tại

giai đoạn sơ thẩm là căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ kiện chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn.

Đối với hai Lán có tường bao lợp Fibroximang diện tích 6,8m^2 và 5,28m^2. Đơn giá chính xác của hai lán lần lượt là 852.000đ/m^2 và 915.000đ/m^2. Song tại bản án sơ thẩm xác định đơn giá là 852.000.000đ/m^2 và 915.000.000đ/m^2 là có sự nhầm lẫn. Nên kháng cáo của ông Q1. về phần này là được chấp nhận.

[2.2]. Về tổng giá trị tài sản chung của ông Q1., bà L1. và việc ông Q1. đề nghị giao toàn bộ nhà và các vật dụng sinh hoạt cho bà L1. sử dụng, đồng thời xem xét đối với ngôi nhà cấp 4 do bố mẹ ông để lại theo ý kiến của anh, chị em ông.

Có căn cứ xác định tài sản ông Q1., bà L1. tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm: 486.100.913đ (trị giá nhà chính, nhà ngang 2 tầng, 4 lán, nhà vệ sinh, nhà tắm, tường bao, trụ cổng, cổng sắt, sân gạch, bể nước mưa); 3.315.000đ (cây trồng trên đất); 24.500.000đ (trị giá các đồ dùng sinh hoạt như tủ ly, tủ đựng quần áo, giường, bàn ghế, tủ thờ, tủ lạnh, ti vi, bếp ga, máy giặt, xe đạp điện, bình nóng lạnh, máy lọc nước, quạt cây, loa, sàn nuôi lợn, và 3.500.000đ tiền ông Q1. bán máy làm đất cũ). Tổng giá trị tài sản chung là 513.915.913đ. Ông Q1., bà L1. mỗi người được ½ = 256.957.956đ. Việc cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của ông Q1., bà L1. là 514.254.200đ là không chính xác nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại.

Nhận thấy cả hai bên đương sự đều đề nghị được nhận giá trị tài sản bằng tiền và không có nhu cầu nhận hiện vật đối với khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Xem xét yêu cầu nhận giá trị tài sản bằng tiền của ông Q1. và bà L1. thì thấy:

Đối với các công trình xây dựng trên đất bao gồm nhà chính, nhà ngang, lán, nhà vệ sinh, nhà tắm, tường, trụ cổng, cánh cổng, sân gạch và một số cây trồng như bưởi, nhãn, cau được vợ chồng ông Q1., bà L1. xây dựng trong khoảng thời gian từ năm 1991 cho đến năm 2018 trên đất của cụ H7. và cụ L2. (là bố mẹ đẻ ông Q1.). Cho đến hiện tại, cả ông Q1. và bà L1. đều xác định thửa đất là của bố mẹ đẻ ông Q1. mà không phải là của vợ chồng. Quá trình xây dựng nhà mới 4 gian lợp ngói năm 2008, có phá dỡ ngôi nhà cũ đã bị hư hỏng, dột nát của hai cụ H7., L2. được xây dựng từ năm 1985. Khi phá nhà cũ để xây nhà mới cùng các công trình khác trên đất, vợ chồng đồng thuận, các anh chị em của ông Q1. biết nhưng không ai phản đối. Sau khi ly hôn năm 2018 và hiện nay, ông Q1. vẫn đang là người quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất và các tài sản trên đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q1. đề nghị giao toàn bộ hiện vật là các công trình xây dựng trên đất cho bà L1. nhưng buộc bà phải tháo dỡ để trả lại đất là không đảm bảo giá trị sử

dụng của các tài sản được giao, không phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy việc cấp sơ thẩm giao toàn bộ các công trình xây dựng trên đất cùng các cây cối, tổng trị giá 489.415.913đ cho ông Q1. sử dụng, ông Q1. phải trả chênh lệch tài sản cho bà L1. ½ = 244.707.956đ; đồng thời bác yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các anh chị em ruột của ông Q1. về việc buộc vợ chồng ông Q1., bà L1. phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất để xây trả lại ngôi nhà cũ của hai cụ H7., L2.; không chấp nhận yêu cầu của ông Q1. về việc xem xét giá trị ngôi nhà cấp 4 đã bị phá dỡ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt có thể phân chia trị giá 24.500.000đ. Cấp sơ thẩm đã chia hiện vật: Giao cho bà L1. 01 máy lọc nước, 01 tủ quần áo, 01 tủ lạnh Daewoo, 01 tivi Darling, 01 ti vi Panasonic, 01 máy giặt Sanyo, 1 xe đạp điện Yamaha, 04 quạt cây, 01 tủ lạnh Samsung, 01 bộ bàn ghế ăn (tổng trị giá 10.100.000đ). Phân chia cho ông Q1. 01 tủ ly bằng gỗ, 02 giường, bộ bàn ghế uống nước, tủ thờ, bếp ga, bình nóng lạnh, loa treo tường, sàn nuôi lợn, tiền bán máy làm đất cũ. Tổng trị giá 14.400.000đ. Ông Q1. phải trả chênh lệch tài sản về đồ dùng sinh hoạt là 2.150.000đ cho bà L1. là chính xác, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

Do vậy, kháng cáo của ông Q1. về phần này là không được chấp nhận.

[3]. Xét quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn đối với việc xác định lại đơn giá hai lán lợp proximang, xác định lại tổng giá trị tài sản chung của ông Q1., bà L1. để phân chia, sửa bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, được chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông Q1. kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn Q1.. Sửa bản án sơ thẩm số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên như sau:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của bà Vũ Thị L1. đối với ông Hoàng Văn Q1. (Hoàng Ngọc Q1.).

[2]. Xác định tài sản chung của bà Vũ Thị L1. và ông Hoàng Văn Q1. gồm:

486.100.913đ (trị giá nhà chính, nhà ngang 2 tầng, 4 lán, nhà vệ sinh, nhà tắm, tường bao, trụ cổng, cổng sắt, sân gạch, bể nước mưa); 3.315.000đ (cây trồng trên đất); 24.500.000đ (trị giá các đồ dùng sinh hoạt như tủ ly, tủ đựng quần áo, giường, bàn ghế, tủ thờ, tủ lạnh, ti vi, bếp ga, máy giặt, xe đạp điện, bình nóng lạnh, máy lọc nước, quạt cây, loa, sàn nuôi lợn, tiền ông Q1. bán máy làm đất cũ). Tổng giá trị tài sản chung là 513.915.913đ. Ông Q1., bà L1. mỗi người được ½ = **256.957.956đ**.

[3]. Phân chia hiện vật như sau:

Giao cho bà Vũ Thị L1. được quản lý, sử dụng 01 máy lọc nước, 01 tủ quần áo, 01 tủ lạnh Daewoo110 lít, 01 ti vi Darling, 01 ti vi Panasonic 21inch, 01 máy giặt Sanyo, 01 Xe đạp điện Yamaha, 04 quạt cây nhỏ, 01 tủ lạnh Samsung, 01 bộ bàn ghế ăn. Tổng giá trị là 10.100.000 đồng. Ngoài tủ lạnh Daewoo110 lít bà L1. đã quản lý, sử dụng; ông Q1. có trách nhiệm phải bàn giao cho bà L1. các vật dụng được phân chia còn lại.

Giao cho ông Hoàng Văn Q1. (Hoàng Ngọc Q1.) được quản lý, sử dụng các tài sản trên đất gồm nhà chính, nhà ngang 2 tầng, 4 lán, nhà tắm, nhà vệ sinh, tường bao, trụ cổng, cổng sắt, sân gạch, bể nước mưa,1 cây bưởi, 3 cây mít, 3 cây cau. Các tài sản là vật dụng sinh hoạt gồm 01 tủ ly bằng gỗ, 02 giường bằng gỗ; 01 bộ Bàn ghế gỗ uống nước, 01 tủ thờ, 01 Bếp ga, 01 bình nóng lạnh, 02 loa treo tường, sàn nuôi lợn, và số tiền ông Q1. bán máy làm đất cũ hỏng được 3.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông Q1. là **503.815.913đ**.

[4]. Trả chênh lệch tài sản:

Buộc ông Hoàng Văn Q1. phải thanh toán trả chênh lệch về giá trị tài sản cho bà Vũ Thị L1. số tiền là: **246.857.956 đồng.**

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

[5].Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Không xem xét, giải quyết.

[6].Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Hoàng Văn Q1., bà Vũ Thị L1. mỗi người phải chịu 12.278.318 đồng án phí chia tài sản chung. Bà L1. được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.075.000 đồng theo biên lai thu số 0001561 ngày 01/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.Đ. Bà Vũ Thị L1. còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.203.318 đồng.

Án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Văn Q1. không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông Q1. 300.000đ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 1885 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.Đ.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, THA huyện K.Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực